

UNIT 1 MY NEW SCHOOL

III - Thì Hiện Tại tiếp diễn (The present continuous)

1. Cách dùng

- Diễn tả sự việc đang diễn ra tại thời điểm nói:

VD: *My mother **is cooking** at the moment.*

- Diễn tả sự việc diễn ra xung quanh thời điểm nói:

VD: *I'm quite busy these days. I **am doing** my assignment.*

- Diễn tả một tình huống tạm thời:

VD: *She lives in Spain. But at the moment, she **is living** in China. They parents **are spending** a year there.*

- Diễn đạt một hành động sắp xảy ra trong tương lai gần. Thường diễn tả một kế hoạch đã lên lịch sẵn

VD: *I **am flying** to London tomorrow.*

- Việc thường xuyên diễn ra gây khó chịu cho người nói

VD: *He **is always losing** his keys*

2. Công thức của thì hiện tại tiếp diễn

(1) Thể khẳng định			Ví dụ
I	am	+ V-ing	I am cooking.
You/we/they Danh từ số nhiều (My friends...)	are		You are cooking. We are cooking. My parents are cooking.
He/ she/ it Danh từ số ít (My hat..)	is		He is cooking. Mary is cooking.

(2) Thể phủ định (thêm NOT)			Ví dụ
I	am not	= 'm not	I'm not cooking.
You/we/they Danh từ số nhiều (My friends...)	are not	= aren't	You aren't cooking. We aren't cooking. My parents aren't cooking.
He/ she/ it Danh từ số ít (My hat..)	is not	= isn't	He isn't cooking. Mary isn't cooking.

Ghi chú: **am not** = **'m not**, không có viết tắt dạng ~~amn't~~.

(3) Thể nghi vấn (câu hỏi YES/NO) Đảo "to be" lên trước chủ ngữ				Câu trả lời
Am	I	+ V-ing	?	Yes, I am. No, I am not./No, I'm not.
Are	You/we/they Danh từ số nhiều (My friends...)			Yes, you/we/they are. No, they are not./ No, they aren't.
Is	He/ she/ it Danh từ số ít (My hat..)			Yes, he/she/it is. No, she is not./ No, she isn't.

▪ Lưu ý:

- Cách thêm -ing vào động từ ở phần sau của bài học.
- Khi chủ ngữ trong câu hỏi là "you" (bạn) thì câu trả lời phải dùng "I" (tôi) để đáp lại.
- Để chuyển từ câu khẳng định thành câu nghi vấn, ta đảo 'to be' lên trước chủ ngữ:

VD: Chuyển câu sau sang thể phủ định, sau đó trả lời câu hỏi.

I am cooking. -> **Are** you cooking?

Yes, I am./ No, I'm not.

3. Câu hỏi với từ để hỏi (Wh- questions)

Khi đặt câu hỏi có chứa (từ để hỏi) như

Who (Ai)

What (Cái gì)

When (Bao giờ)

Where (Ở đâu)

Why (Tại sao)

Which (Cái nào)

How much/many/often (bao nhiêu, như thế nào)

Wh-question + **am/ is/ are** + S + **V-ing**?

VD: What is she doing?

Why is she crying?

3. Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại tiếp diễn

- a. Trong câu có các trạng từ chỉ thời gian:

now (bây giờ)

right now, at the moment, at present, at this time (vào ngay lúc này)

at + giờ cụ thể (at 12 o'clock)

Ví dụ: I'm eating now.

She's going to Hanoi at 8p.m tonight.

b. Trong câu có các từ như:

Look! (nhìn kia), **Listen!** (hãy nghe này), **Keep silent!** (Trật tự), Be careful! (Cẩn thận),
Hurry up! (Hãy nhanh lên)...

Ví dụ: Look! The train is coming.

4. Các quy tắc thêm -ing vào sau động từ

Các quy tắc	Question 22-28	
1. Động từ kết thúc bởi "e", ta bỏ "e" thêm "ing"	Write	22. _____
2. Động từ kết thúc bởi "ee", ta thêm "ing" mà không bỏ "e"	Agree	23. _____
3. Động từ kết thúc bởi "ie", ta đổi "ie" thành "y" rồi thêm đuôi "ing"	Lie	24. _____
4. Động từ kết thúc bởi 1 nguyên âm (u,e,o,a,i) + 1 phụ âm,		
4.1. Nếu động từ có 1 âm tiết hoặc có 2 âm tiết nhưng trọng âm rơi vào âm thứ 2: Nhân đôi phụ âm	Run Begin	25. _____ 26. _____
4.2. Nếu động từ có 2 âm tiết nhưng trọng âm rơi vào âm thứ 1: Không nhân đôi phụ âm	Visit	27. _____
4.3. Nếu động từ kết thúc đuôi 'w/ y/ x' thì KHÔNG nhân đôi phụ âm	Snow	28. _____
4.4. Một số động từ thuộc dạng 4.2 nhưng nhân đôi phụ âm hay không đều được (Anh – Anh hoặc Anh-Mỹ) (thường không nhân đôi)	Travel -> travelling/traveling Cancel -> cancelling/cancel	

5. Một số động từ không có dạng V-ing.

Những động từ sau đây thường chỉ dùng ở dạng đơn (khi là động từ trạng thái), khi chỉ quá trình, nó vẫn có dạng V-ing, không thêm đuôi V-ing.

Chỉ trạng thái: be, cost, fit, mean, suit.	VD: We are on holiday.
Nói về sự sở hữu: belong, have	VD: Sam has a cat. <i>I'm having dinner. -> đúng</i> <i>She is having a good time. -> đúng</i> <i>I'm having a car. -> sai</i>
Chỉ cảm giác: feel, hear, see, smell, taste, touch	VD: He feels the cold.
Nói về cảm xúc: hate, hope, like, love, prefer, regret, want, wish.	VD: Jane loves pizza.
Nói về nhận thức: believe, know, think (nghĩ về), understand.	VD: I believe you.